

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2020/DS-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v Tranh chấp dân sự về
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tảo;
2. Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Diên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cẩm D, sinh năm 1987; có mặt.

Cư trú tại: Tổ 6, ấp T1, xã T2, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; vắng mặt.

Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1959; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ 11, ấp T3, xã T2, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Trần Thị Cẩm D trình bày:

Chị và ông L, bà T là hàng xóm với nhau, chị có cho vợ chồng ông L, bà T vay tiền 02 lần, cụ thể:

Khoản vay thứ nhất: Vào ngày 02/11/2018, ông L bà T vay số tiền 60.000.000 đồng để làm vốn. Chị và vợ chồng bà T, ông L có làm giấy mượn tiền, giấy do ông L viết, vợ chồng ông L và bà T cùng ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất 05%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng, tiền nợ gốc sẽ trả hết vào cuối năm 2019 Âm lịch. Đến hạn trả nợ, bà T nói chưa lấy được tiền từ người khác nên vợ chồng bà T hẹn lại qua Tết Âm lịch năm 2020 (khoảng tháng 02/2020) sẽ trả hết tiền nợ gốc cho chị. Khoản vay này vợ chồng bà T đã trả cho chị được 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc, khi trả tiền lãi hai bên không làm giấy tờ. Trong giấy nợ có dấu hiệu sửa chữa, theo chị D trình bày là do ông L sửa, nguyên nhân là do ông L, bà T vay của chị số tiền 50.000.000 đồng sau khi hai bên làm xong giấy nợ thì ông L, bà T vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, ông L, bà T không muốn viết giấy nợ mới nên sửa vào giấy nợ cũ.

Khoản vay thứ hai: Vào ngày 11/02/2020, vợ chồng bà T vay của chị số tiền 250.000.000 đồng để đáo hạn nợ Ngân hàng, khi vay thỏa thuận lãi suất 05%/tháng, hẹn 10 ngày sẽ trả lại toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi cho chị. Hai bên có viết giấy nợ, giấy do ông L viết và vợ chồng ông L, bà T cùng ký tên. Khoản vay này vợ chồng ông L, bà T chưa trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho chị.

Trong đơn khởi kiện ngày 25/02/2020, chị không yêu cầu tính tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, do số tiền lãi chị đã nhận của ông L, bà T vượt quá quy định của pháp luật nên chị yêu cầu tính tiền lãi các khoản ông L, bà T đã vay từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và cần trừ vào tiền nợ gốc số tiền lãi chị đã nhận vượt quá quy định của pháp luật, cụ thể:

Khoản tiền vay 60.000.000 đồng từ ngày 02/11/2018 đến ngày 28/9/2020 là 22 tháng 26 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, tiền lãi là 11.387.600 đồng (làm tròn 11.387.000 đồng).

Khoản tiền vay 250.000.000 đồng từ ngày 11/02/2020 đến ngày 28/9/2020 là 07 tháng 17 ngày, tiền lãi 15.700.800 đồng (làm tròn 15.700.000 đồng).

Số tiền lãi chị đã nhận của ông L, bà T là 39.000.000 đồng, chị đồng ý cần trừ số tiền lãi nhận dư vào tiền nợ gốc là: 39.000.000 đồng - (11.387.000 đồng + 15.700.000 đồng) = 11.913.000 đồng.

Số tiền chị yêu cầu ông L, bà T trả cho chị là 310.000.000 đồng - 11.913.000 đồng = 298.087.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T nhưng ông L, bà T cố tình vắng mặt nên không thể tiến hành làm việc lấy lời khai, hòa giải.

Tại phiên tòa:

Chị Trần Thị Cẩm D yêu cầu ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T trả số tiền nợ vay còn lại là 298.087.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua công tác kiểm sát xét thấy từ khi thụ lý vụ án, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, chuyển hồ sơ vụ án, quá trình thu thập chứng cứ, lấy lời khai, hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các Hội thẩm nhân dân và người tham gia tố tụng (nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm D) đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm D đối với bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Chị Trần Thị Cẩm D khởi kiện ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T yêu cầu trả số tiền nợ vay là 310.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội D tranh chấp:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm D yêu ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả tổng số tiền nợ vay gốc là 310.000.000 đồng, thấy rằng:

Đối với khoản tiền vay 60.000.000 đồng chị Trần Thị Cẩm D cung cấp bản gốc *giấy mượn tiền* ngày 25/9/2018 Âm lịch nhằm ngày 02/11/2018 Dương lịch có chữ ký của của bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L, nội D “Tôi tên Nguyễn Thị T cùng chồng Đỗ Văn L cư ngụ Tổ 13 Tân Thạnh Tân Bình TBTN có mượn của chị D một số tiền là 60.000.000) bằng chữ sáu chục triệu đồng”; giấy vay tiền có dấu hiệu bị sửa số tiền vay, chị D xác định do ông L sửa, số tiền vay là 60.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền vay 250.000.000 đồng chị D cung cấp *giấy mượn tiền* do ông L viết có chữ ký của ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T, nội D “*tôi tên Nguyễn Thị T chồng Đỗ Văn L cơ ngụ Tổ 13 ấp Tân Thạnh Tân Biên TN tôi có mượn của em D một số tiền là 250,000000) Bần chữ hai trăm năm chục triệu đồng*” giấy nợ không đề ngày vay, chị D xác định ngày vay là ngày 02/11/2018 Dương lịch.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện cũng như các chứng cứ do chị D cung cấp. Qua xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện sau khi vay tiền của chị D, khoảng tháng 02/2020 ông L, bà T đã bỏ địa phương đi, không xác định được địa chỉ nơi cư trú hiện nay, việc ông L, bà T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ mà không thông báo cho chị D biết về nơi cư trú mới thể hiện việc ông L, bà T cố tình giấu địa chỉ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

Khoản 2, khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ...thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Căn cứ vào các *giấy mượn tiền* do chị D cung cấp và tại phiên tòa chị D cũng xác định các *giấy mượn tiền* do ông L viết và vợ chồng ông L cùng ký tên, Hội đồng xét xử xác định các hợp đồng vay tài sản ngày 25/9/2018 Âm lịch nhằm ngày 02/11/2018 Dương lịch số tiền vay là 60.000.000 đồng và ngày 02/11/2018 Dương lịch số tiền vay 250.000.000 đồng giữa chị D và vợ chồng ông L, bà T là có thật.

[2.2] Về tiền lãi: Chị D trình bày, khi vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 05%/tháng và thời hạn trả nợ gốc đối với khoản tiền vay 60.000.000 đồng là qua Tết năm 2020 (tháng 02/2020) và khoản tiền vay 250.000.000 đồng thời hạn vay là 10 ngày nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D thừa nhận trong thời gian vay tiền, ông L và bà T có trả tiền lãi được 39.000.000 đồng với mức lãi suất từ 05%/tháng (tức 60%/năm) đối với khoản tiền vay 60.000.000 đồng, khoản tiền vay 250.000.000 đồng ông L, bà T chưa trả tiền lãi cho chị. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị D và ông L, bà T là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, do bị đơn vắng mặt không có ý kiến về lãi suất nên đây là trường hợp có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Trong đơn khởi kiện chị D không yêu cầu tính tiền lãi, tại phiên tòa chị D yêu cầu tính tiền lãi của 02 lần vay theo từng ngày tháng năm ghi trong giấy nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án và đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá vào tiền nợ gốc là có cơ sở chấp nhận. Cụ thể tiền lãi như sau:

- Khoản tiền vay thứ nhất: $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng}$ 26 ngày = 11.387.600 đồng làm tròn 11.387.000 đồng.

- Khoản tiền vay thứ hai: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}$ 17 ngày = 15.700.800 đồng làm tròn 15.700.000 đồng.

Tổng số tiền lãi 02 khoản vay là:

$11.387.000 \text{ đồng} + 15.700.000 \text{ đồng} = 27.087.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi chị D đã nhận của bà T, ông L là 39.000.000 đồng trừ số tiền lãi 27.087.000 đồng còn lại 11.913.000 đồng được trừ vào số tiền gốc vợ chồng bà T nợ chị. Như vậy, số tiền bà T, ông L có nghĩa vụ trả cho chị D là:

$(60.000.000 \text{ đồng} + 250.000.000 \text{ đồng}) - 11.913.000 \text{ đồng} = 298.087.000 \text{ đồng}$.

Ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T vay tiền của chị D trong thời kỳ hôn nhân, hơn nữa cả ông L và bà T cùng ký tên vào các giấy mượn tiền. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm D, buộc bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho chị D số tiền tổng cộng là 298.087.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $298.087.000 \text{ đồng} \times 05\% = 14.904.000 \text{ đồng}$ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; **Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự**; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm D đối với ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đỗ văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Cẩm D số tiền 298.087.000 (hai trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (0,83%/tháng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **14.904.000 (mười bốn triệu chín trăm lẻ bốn nghìn)** đồng.

Chị Trần Thị Cẩm D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Trần Thị Cẩm D 7.750.000 (bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007190 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Cẩm D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn L vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAT;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Nguyên